

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Địa chỉ : Số 08, lô TT-03, KĐT Hải Đăng City, ngõ 2 phố Hàm Nghi, phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

MST: 0104246382



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2018

Gồm các biểu

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp)
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGUYỄN HOÀNG NAM

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

LÊ VĂN QUANG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CT HĐQT KIỂM TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Quang Lợi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.641.642.462	182.826.517.392
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	72.057.741	259.434.265
1. Tiền	111		72.057.741	259.434.265
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.610.399.114	178.148.043.872
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	78.963.379.292	127.111.668.888
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.246.224.449	2.809.461.696
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.2	52.751.753.761	51.967.585.736
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(79.350.958.388)	(3.740.672.448)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.3	23.000.000	1.006.456.503
1. Hàng tồn kho	141		1.799.806.381	1.799.806.381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.776.806.381)	(793.349.878)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.936.185.607	3.412.582.752
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.8	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.936.185.607	3.412.582.752
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		508.155.882.604	556.197.098.047
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		71.041.193.361	74.880.291.072
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	63.200.329.726	67.039.427.437
- Nguyên giá	222		76.425.940.404	76.425.940.404
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.225.610.678)	(9.386.512.967)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.7	7.840.863.635	7.840.863.635
- Nguyên giá	228		7.840.863.635	7.840.863.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.517.477.163	40.359.582.739
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.4	40.517.477.163	40.359.582.739
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	28.000.000.000	28.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.6	28.000.000.000	28.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		368.597.212.080	412.957.224.236
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.8	11.072.790.024	10.271.822.552
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		357.524.422.056	402.685.401.684
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		565.797.525.066	739.023.615.439

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		181.102.471.683	211.652.744.066
I. Nợ ngắn hạn	310		180.863.701.683	162.516.705.316
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.9	15.173.552.344	13.577.186.905
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.461.170.295	4.334.711.314
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.10	48.985.483	126.156.274
4. Phải trả người lao động	314		3.144.660.084	2.261.394.227
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11.678.349.563	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	27.334.075.924	27.251.906.559
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		119.845.702.990	114.788.145.037
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		177.205.000	177.205.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		238.770.000	49.136.038.750
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		238.770.000	49.136.038.750
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018


(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		384.695.053.383	527.370.871.373
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.12	384.695.053.383	527.370.871.373
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		515.999.990.000	515.999.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		515.999.990.000	515.999.990.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.516.904.967	15.516.904.967
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(149.099.461.705)	(16.706.389.354)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(6.516.770.332)	35.312.683
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(142.582.691.373)	(16.741.702.037)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.277.620.121	12.560.365.760
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		565.797.525.066	739.023.615.439

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập



Nguyễn Hoàng Nam

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang

Giám đốc



CT HĐQT KIỂM TÓNG GIÁM ĐỐC
Dương Quang Lưu

CÔNG TY: CP Nông nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội Kinh Bắc
 Địa chỉ: Số 8 Lô TT-03 KĐT Hải Đăng City, Ngõ 2 phố Hàm Nghi
 Phường Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý IV năm tài chính 2018
 Mẫu số B 02a- DN
 (Ban hành theo TT số 200.2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ IV NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	4.014.280.253	3.157.728.900	29.373.870.977	139.170.535.866
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	6.591.501.000	-	6.591.501.000	220.288.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		(2.577.220.747)	3.157.728.900	22.782.369.977	138.950.247.066
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	983.456.503	13.029.274.893	20.498.821.003	156.785.497.097
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(3.560.677.250)	(9.871.545.993)	2.283.548.974	(17.835.250.031)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	658.534	1.997.646	88.916.253	580.598.520
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	11.503.644.984	2.295.514.886	14.709.286.606	9.133.759.996
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.503.572.885	2.257.883.197	14.675.011.321	6.650.454.195
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	-	237.040.161	545.196.368	2.503.657.644
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	89.431.740.582	(6.839.363.230)	130.008.361.993	59.606.123.406
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+(24-(25+26)}	30		(104.495.404.282)	(5.562.740.164)	(142.890.379.740)	(88.498.192.557)
12. Thu nhập khác	31	VII.6	716.787.624	8.690.005	740.764.869	24.150.683.405
13. Chi phí khác	32	VII.7	142.600.567	2.129.738.274	596.880.275	3.031.389.714
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		574.187.057	(2.121.048.269)	143.884.594	21.119.293.691
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(103.921.217.225)	(7.683.788.433)	(142.746.495.146)	(67.378.898.866)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(103.921.217.225)	(7.683.788.433)	(142.746.495.146)	(67.378.898.866)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(103.783.216.585)	(7.661.568.816)	(142.582.691.373)	(67.289.559.934)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(138.000.640)	(22.219.617)	(163.803.773)	(89.338.932)

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

(Signature)

Lê Văn Quang



Người lập

(Signature)

Nguyễn Hoàng Nam

Đ. NAM TỪ LIÊM - HÀ NỘI
 CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC
 TỔNG GIÁM ĐỐC
(Signature)
 Dương Quang Lạc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(142.746.495.146)	(67.378.898.866)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.839.097.711	49.108.088.106
- Các khoản dự phòng	03		76.593.742.443	1.302.972.103
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(50.780.991)	724.070.154
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		45.154.532.769	(23.827.115.461)
- Chi phí lãi vay	06		14.675.011.321	6.650.454.195
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.534.891.893)	(33.420.429.769)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.649.192.073	2.982.211.927
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	34.342.412.634
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13.289.438.414)	31.996.607.474
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(800.967.472)	(64.788.262)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.239.376.590)	(6.650.454.195)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(34.962.396)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.250.444.692)	29.185.559.809
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(157.894.424)	(1.344.891.430)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	82.872.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.185.942	4.986.225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(154.708.482)	(1.257.032.478)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		85.275.079.670	167.823.585.052
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(81.057.303.020)	(214.972.937.980)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.217.776.650	(47.149.352.928)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(187.376.524)	(19.220.825.597)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		259.434.265	19.480.259.862
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		72.057.741	259.434.265

Người lập

Nguyễn Hoàng Nam

Kế toán trưởng

Lê Văn Quang

Giám đốc

ĐƯƠNG QUANG LƯU



Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (tên cũ là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội - Kinh Bắc) là Công ty cổ phần niêm yết, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/11/2009, thay đổi lần 14 ngày 21/07/2016. Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty: **515.999.990.000 đồng (Năm trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng).**

Công ty có trụ sở tại: Số 08 Lô TT-03 Khu Đô thị Hải Đăng City, ngõ 2 phố Hàm Nghi, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Bán buôn gạo; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. *Chi tiết: Rang và lọc cà phê; Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hòa tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; Sản xuất các chất thay thế cà phê; Trộn chè và chất phụ gia; Sản xuất chiết xuất và phế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm; Các chế phẩm khác từ thóc; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác: hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, nông, lâm sản nguyên liệu khác: bán buôn hạt, quả có dầu, sắn lát; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột tinh bột, thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh: cà phê bột, cà phê hòa tan, chè, hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương; Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật; Đúc kim loại màu; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác, đá quý, bột thạch anh, mica; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ loại Nhà nước cấm); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất vôi, xi măng, thạch cao; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác, trứng và sản phẩm từ trứng, dầu, mỡ, động thực vật, hạt tiêu, gia vị khác, thức ăn cho động vật cảnh; Xây xát và sản xuất bột thô; Chế biến và bảo quản rau*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

quả; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản); Khai thác muối; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. *Chi tiết: Dịch vụ khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất quặng kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia; Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: sản xuất bao bì từ plastic; Đại lý môi giới, đấu giá. Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Xuất nhập khẩu các mặt hàng khác Công ty kinh doanh; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Bán buôn tổng hợp; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất keo hồ và các chất đã được pha chế; sản xuất hương các loại.*

3. Cấu trúc doanh nghiệp

STT	Đơn vị	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu
I	Công ty con		
1	Công ty CP Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai	Sản xuất, trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản.	88,89 %
2	Công ty CP Nông nghiệp Lumex Việt nam	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	83,415 %
3	Công ty CP Thương mại XNK Tấn Hưng	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, bán buôn nông lâm sản (trừ gỗ, tre, nứa)	70,33%
II	Công ty liên kết		
1	Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp; Say xát, mua bán XNK nông lâm thủy sản	39,63%
III	Đơn vị trực thuộc		
1	Chi nhánh Gia lai	Chế biến nông sản	

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính hợp nhất, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

3. Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà nội – Kinh Bắc được lập cho đến ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội – Kinh Bắc có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này

Trong trường hợp cần thiết các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội – Kinh Bắc và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng số vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính.

4. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được hạch toán theo ba tiêu thức: nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XDCB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XDCB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Các nghĩa vụ về thuế:

- **Thuế giá trị gia tăng:** Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Chi Cục thuế Nam Từ Liêm – Thành phố Hà Nội. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định của luật thuế hiện hành.
- **Thuế thu nhập doanh nghiệp:** Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.
- **Các loại thuế khác:** Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ:

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

- Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

12. Tài sản tài chính

- Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận

theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

- Nợ phải trả tài chính được phân loại phụ thuộc vào bản chất và mục đích của các khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, vay và nợ.

13. Các bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	11.276.754	22.435.393
Tiền gửi ngân hàng		
- Tiền gửi ngân hàng VND	31.038.309	212.056.952
- Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ (USD)	29.742.678	24.941.920
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	72.057.741	259.434.265
2 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng):	78.963.376.292	127.111.668.888
- CT TNHH Đầu tư và thương mại Hưng Thịnh An	20.079.000.000	20.079.000.000
- CT TNHH MTV Thuận Thành Công Gia Lai	55.091.151.246	103.507.928.581
- Các khoản phải thu Khách hàng khác	3.793.225.046	3.524.740.307
b) Trả trước cho người bán	2.246.224.449	2.809.461.696
- Công ty TNHH XNK nông sản Anh Chi		326.500.000
- Công ty CP thiết kế kiến trúc và xây dựng AIS		241.737.247
- Cơ quan UBCK Nhà nước	50.000.000	50.000.000
- Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	130.000.000	
- Hiệp hội hồ tiêu Việt Nam	37.444.000	37.444.000
- Công ty CP ĐTSX và kinh doanh thương mại Hoàng Dũng	599.400.000	599.400.000
- DNTN Phước Toàn	109.599.096	109.599.096
- Công ty TNHH Phương Ngôn	20.000.000	
- Công ty CP Sapa Thale Holding	900.000.000	900.000.000
- Công ty TNHH Luật Phù Đồng	41.000.000	41.000.000
- Công ty TNHH MTV QLN và khai thác TSNH SHB	3.300.000	3.300.000
- Công ty TNHH Dịch vụ đầu tư Thịnh Phát	22.300.000	22.300.000
- Công ty CP Xây dựng số 9	122.930.435	122.930.435
- Đỗ Văn Cặp	45.000.000	200.000.000
- Lê Duy Anh	10.000.000	
- Công ty CP XD Vinaconex 9	22.250.918	22.250.918
- Phan Phụng Đức	20.000.000	20.000.000
- Công ty TNHH Quy hoạch KSTK Nông Lâm nghiệp Đăk Lăk	113.000.000	113.000.000
b) Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	52.751.753.761	51.967.585.736
- Tạm ứng	52.700.898.761	51.896.730.736
- Phải thu hợp tác đầu tư		
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	50.855.000	70.855.000
c) Các khoản phải thu dài hạn	-	-
3 HÀNG TỒN KHO		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu vật liệu	942.091.261	942.091.261
Công cụ dụng cụ	23.000.000	23.000.000
Thành phẩm nhập kho	8.565.242	8.565.242
Hàng hóa	826.149.878	826.149.878
Cộng	1.799.806.381	1.799.806.381

- Giá trị ghi số của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả;
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm;
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ;
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ;

4 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

+ Mặt hàng A

+ Mặt hàng B

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết các công trình chiếm 10% trở lên)

+ Xây dựng hệ thống kho chứa nông sản HNKB- QN	30.088.565.826	30.088.565.826	29.988.568.053	29.988.568.053
+ Mua sắm				
- Dây chuyền sản xuất tiêu	5.550.002.911	5.550.002.911	5.550.002.911	5.550.002.911
- Lãi vay dự án được vốn hóa	4.878.908.426	4.878.908.426	4.821.011.775	4.821.011.775
Cộng	40.517.477.163	40.517.477.163	40.359.582.739	40.359.582.739

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	64.668.786.292	6.116.879.934	2.640.465.132	116.320.000	2.883.489.046	76.425.940.404
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua trong kỳ				0		0
- Đầu tư XDCB						0
- Tăng khác						0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang góp vốn		0				0
- Thanh lý, nhượng bán		0	-			0
- Giảm khác						0
Số dư đến 31/12/2018	64.668.786.292	6.116.879.934	2.640.465.132	116.320.000	2.883.489.046	76.425.940.404
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.942.808.872	1.326.941.175	357.768.169	6.083.703	752.911.048	9.386.512.967
Tăng trong kỳ	2.912.919.660	534.242.019	186.970.092	12.733.332	192.232.608	3.839.097.711
- Số khấu hao trong kỳ	2.912.919.660	534.242.019	186.970.092	12.733.332	192.232.608	3.839.097.711
- Tăng khác						0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang góp vốn						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư đến 31/12/2018	9.855.728.532	1.861.183.194	544.738.261	18.817.035	945.143.656	13.225.610.678
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	57.725.977.420	4.789.938.759	2.282.696.963	110.236.297	2.130.577.998	67.039.427.437
2. Tại ngày 31/12/2018	54.813.057.760	4.255.696.740	2.095.726.871	97.502.965	1.938.345.390	63.200.329.726

• Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

• Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

• Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

• Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

• Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	7.840.863.635					7.840.863.635
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua trong						0
- Đầu tư XDCB						0
- Tăng khác						0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang						0

- Thanh lý:						0
- Giảm khác						0
Số dư đến 31/12/2018	7.840.863.635	0	0	0	0	7.840.863.635
II. Giá trị hao						0
Số dư đầu năm						0
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Số khấu hao						0
- Tăng khác						0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang						0
- Thanh lý:						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
III. Giá trị còn						7.840.863.635
1. Tại ngày đầu năm	7.840.863.635	0	0	0	0	7.840.863.635
2. Tại ngày cuối kỳ	7.840.863.635	0	0	0	0	7.840.863.635

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác (Nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	208.478.740
	-	208.478.740
	11.072.790.024	10.063.343.812

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí thuê đất gắn kết cấu hạ tầng khu công nghiệp
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại KCN Nhơn Hòa
- Các khoản khác (Nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

	5.603.321.195	5.374.413.224
	4.630.318.955	4.688.930.588
	839.149.874	-
	11.072.790.024	10.271.822.552

Cộng

9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH MTV Cơ khí xây dựng Minh Thuận
- Công ty CP cơ khí và xây dựng Quang Trung
- Công ty CP Đầu tư KCN Nhơn Hòa
- Ngô Đặng Tuấn
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn
- Công ty TNHH Vận tải Tuấn Kiệt
- Hợp tác xã vận tải ô tô Bình Minh
- Công ty CP cơ khí SinCo
- Công ty CP Chứng khoán Smart Invest
- Công ty CP XDTM và XNK Tổng hợp
- Phải trả cho các đối tượng khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	2.118.705.600	2.118.705.600	2.118.705.600	2.118.705.600
	2.507.437.610	2.507.437.610	1.823.809.250	1.823.809.250
	2.387.606.073	2.387.606.073	2.587.606.073	2.587.606.073
	1.320.000.000	1.320.000.000	1.320.000.000	1.320.000.000
	856.453.803	856.453.803	856.453.803	856.453.803
	341.248.888	341.248.888	341.248.888	341.248.888
	239.318.280	239.318.280	239.318.280	239.318.280
	229.231.600	229.231.600	229.231.600	229.231.600
	185.000.000	185.000.000	185.000.000	185.000.000
	2.151.200.000	2.151.200.000		
	2.837.350.490	2.837.350.490	3.875.813.411	3.875.813.411

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Công ty A (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)
- Công ty B (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)
- Các đối tượng khác

Cộng

15.173.552.344	15.173.552.344	13.577.186.905	13.577.186.905
----------------	----------------	----------------	----------------

d) Người mua trả tiền trước				
- Diamond Food Industry Co	332.777.115	332.777.115	323.735.032	323.735.032
- Jameel International	1.209.778.431	1.209.778.431	1.176.906.830	1.176.906.830
- AlJadida Company for Food Industrier	163.590.000	163.590.000	159.145.000	159.145.000
- Công ty TNHH MTV Con cò Bình Định	69.300.000	69.300.000	69.300.000	69.300.000
- Công ty Đức Nguyễn		0	200.000.000	200.000.000
- Công ty TNHH MTV Hoàng Thịnh	19.200.000	19.200.000		0
- M/S, KARM ALLOUZ Trading EST	467.014.395	467.014.395	454.324.872	454.324.872
- Salina Trading LLC	150.619.650	150.619.650	146.527.075	146.527.075
- SAUD SROOR JABER Business Eagent KuWat	511.018.469	511.018.469		0
- THK		0	409.230.000	409.230.000
- Maac International	348.516.810	348.516.810	339.047.055	339.047.055
- Khaled Houmod Alkreaish An Tranding	189.355.425	189.355.425		0
- SARL El madina 77 Import		0	1.056.495.450	1.056.495.450

Cộng

3.461.170.295	3.461.170.295	4.334.711.314	4.334.711.314
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế TNDN	44.582.838	23.379.294	69.831.649	(1.869.517)
-Thuế TNCN	81.573.436	8.512.179	39.230.615	50.855.000
Cộng	126.156.274	31.891.473	109.062.264	48.985.483

b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)

- Thuế GTGT
- Thuế TNDN

.....

Cộng

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		0
- Kinh phí công đoàn	312.562.508	227.095.792
- Bảo hiểm xã hội	156.083.981	116.219.237
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá	85.898.762	68.181.098
- Bảo hiểm thất nghiệp	26.779.530.673	26.840.410.432
- Phải trả, phải nộp khác		
- Phải thu khác (dư có)		
- Nhận ký quỹ, ký cược		
- <i>Có tức, lợi nhuận phải trả</i>		
Cộng	27.334.075.924	27.251.906.559

b) Dài hạn

- Phải trả dài hạn khác
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

.....

.....

Lý do chưa thanh toán để quá hạn:

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
------------------------	-------------------------------	-----------------------	-----------------------------------	---------------------------------	-----------

Số dư tại 01/01/2018	515.999.990.000	15.516.904.967	(16.706.389.354)	12.560.365.760	527.370.871.373
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	515.999.990.000	15.516.904.967	(16.706.389.354)	12.560.365.760	527.370.871.373
Tăng trong kỳ	-	-	(132.463.749.507)	(163.803.773)	(132.627.553.280)
Lãi (lỗ) trong kỳ này	-	-	(142.582.691.373)	(163.803.773)	(142.746.495.146)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	10.118.941.866		10.118.941.866
Giảm trong kỳ	-	-	(70.677.156)	10.118.941.866	10.048.264.710
Giảm khác	-	-	(63.477.156)		(63.477.156)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	(7.200.000)	10.118.941.866	10.111.741.866
Số dư tại 31/12/2018	515.999.990.000	15.516.904.967	(149.099.461.705)	2.277.620.121	384.695.053.383

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn góp của công ty mẹ			
+ Công ty A			
+ Công ty B			
Vốn góp của các đối tượng khác	1	515.999.990.000	515.999.990.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	515.999.990.000	515.999.990.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	515.999.990.000	515.999.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.599.999	51.599.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51.599.999	51.599.999
- Cổ phiếu phổ thông	51.599.999	51.599.999
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.599.999	51.599.999
- Cổ phiếu phổ thông	51.599.999	51.599.999
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	15.516.904.967	15.516.904.967
- Quỹ phúc lợi khen thưởng	177.205.000	177.205.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	15.694.109.967	15.694.109.967

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- a) Doanh thu
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu cung cấp hợp đồng xây dựng
 - + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
 - Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính
- b) Doanh thu đối với các bên liên quan
- + Công ty A
 - + Công ty B
- Cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
4.014.280.253	3.157.728.900
4.014.280.253	3.157.728.900

Kỳ này	Kỳ trước
4.014.280.253	3.157.728.900

- c) Doanh thu ghi nhận trước từ hoạt động cho thuê tài sản
- Doanh thu ghi nhận theo tổng số tiền nhận trước
 - Doanh thu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần cho thời gian đi thuê
 - Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

Kỳ này	Kỳ trước
--------	----------

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
 - Giảm giá hàng bán
 - Hàng bán bị trả lại
- Cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
--------	----------

-	-
-	-
6.591.501.000	-
6.591.501.000	-

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng đã bán
 - Giá vốn của thành phẩm đã bán
 - Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán gồm:
 - + Hàng mục trích trước
 - + Giá trị trích trước
 - + Thời gian dự kiến phát sinh
 - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
 - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán
 - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
 - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
 - Các khoản chi phí vượt mức bình thường
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
 - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán
- Cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
983.456.503	13.029.274.893

983.456.503	13.029.274.893
--------------------	-----------------------

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, cho vay
 - Lãi bán các khoản đầu tư
 - Cổ tức, lợi nhuận được chia
 - Lãi chênh lệch tỷ giá
 - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
 - Doanh thu hoạt động tài chính khác
- Cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
658.534	1.169.727

-	827.919
---	---------

658.534	1.997.646
----------------	------------------

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí dự phòng tài chính khác

Kỳ này	Kỳ trước
11.503.572.885	2.257.883.197

72.099	37.631.689
--------	------------

Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

11.503.644.984	2.295.514.886
----------------	---------------

Kỳ này

Kỳ trước

6 . THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản góp vốn
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng

716.787.624

8.690.005

716.787.624

8.690.005

7 . CHI PHÍ KHÁC

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

142.600.567

2.129.738.274

142.600.567

2.129.738.274

8 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

9 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Nam

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



CT HĐQT KIỂM TÓNG GIÁM ĐỐC
Dương Quang Lưu